CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/6/2011	5 - 7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Nghĩa	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Quốc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/4/2011)
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2011)
Ông Võ Giang Trung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2011)
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2011)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Hân	Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 28/4/2011)
Bà Nguyễn Minh Thanh	Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 28/4/2011)
Bà Phạm Thị Mỹ Hà	Thành viên
Bà Trương Nữ Bích vân	Thành viên (Bãi nhiệm ngày 28/4/2011)
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2011)

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/3/2011)
Ông Huỳnh Phú Quốc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/3/2011)
Ông Nguyễn Văn Hậu	Kế Toán trưởng

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 35.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng thời kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong thời kỳ tài chính đó. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

S.Đ.K.K.D: 3700530696-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
H. TÂN UYÊN T. BÌNH DƯƠNG

Võ Trường Thành

Võ Trường Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 11 tháng 8 năm 2011

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District T. 848 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 T. 848 3868 3306
Office in Hanoi Level 25, M3M4 Building, 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da T. 844 6266 3006 www.dfk.com.vn

Số: 75HN/DFK - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gởi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011, được lập ngày 11 tháng 8 năm 2011 từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN TUYÊN
Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ ĐẮC HIẾU
Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

An independent member firm of DFK International

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**2,318,936,181,785**	**1,957,585,138,995**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**41,312,568,396**	**17,156,911,559**
1. Tiền	111		9,812,568,396	13,956,911,559
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,500,000,000	3,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**20,951,250,000**	**15,085,100,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22,431,050,000	16,248,800,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(1,479,800,000)	(1,163,700,000)
III. Các khoản phải thu	**130**	V.03	**579,340,276,967**	**506,969,413,602**
1. Phải thu khách hàng	131		444,168,100,619	446,955,148,229
2. Trả trước cho người bán	132		98,005,885,717	47,420,142,844
3. Các khoản phải thu khác	135		41,244,590,978	16,458,366,156
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,078,300,347)	(3,864,243,627)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**1,581,969,119,685**	**1,351,484,591,278**
1. Hàng tồn kho	141		1,589,632,222,119	1,358,246,257,257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,663,102,434)	(6,761,665,979)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**95,362,966,736**	**66,889,122,556**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,517,415,226	2,001,358,704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,360,484,775	1,613,965,495
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		323,858,583	323,579,564
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		73,161,208,152	62,950,218,793
B. Tài sản dài hạn	**200**		**685,415,990,390**	**693,145,135,607**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**545,899,361,237**	**540,498,609,366**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	418,508,811,064	398,487,792,708
- Nguyên giá	222		509,327,896,550	473,849,045,823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90,819,085,486)	(75,361,253,115)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	53,150,574,994	53,837,052,936
- Nguyên giá	228		58,286,067,715	58,286,067,715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,135,492,721)	(4,449,014,779)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	74,239,975,179	88,173,763,722
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.09	**129,146,276,172**	**142,697,006,478**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,774,080,475	1,542,060,210
2. Đầu tư dài hạn khác	258		128,903,720,000	142,683,720,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1,531,524,303)	(1,528,773,732)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.10	**10,370,352,980**	**9,949,519,763**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,253,123,641	8,642,066,252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		802,774,794	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,314,454,545	1,307,453,511
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3,004,352,172,174**	**2,650,730,274,602**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**2,189,698,115,261**	**1,841,186,152,448**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,079,689,392,800**	**1,721,397,177,248**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,750,951,878,642	1,494,849,252,043
2. Phải trả người bán	312	V.12	255,802,669,032	129,645,941,698
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	32,598,464,348	51,174,612,557
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2,797,767,631	5,349,684,879
5. Phải trả người lao động	315	V.14	22,292,725,044	25,260,263,637
6. Chi phí phải trả	316	V.15	6,540,745,529	7,445,538,278
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	V.16	507,680,000	
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	9,249,727,307	7,465,531,884
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,052,264,733)	206,352,272
II. Nợ dài hạn	**330**	V.18	**110,008,722,461**	**119,788,975,200**
1. Phải trả dài hạn khác	333		739,525,228	48,000,000
2. Vay và nợ dài hạn	334		108,779,041,365	119,141,719,537
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		10,019,491	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		451,500,017	518,801,118
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		28,636,360	80,454,545
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.19	**703,321,209,989**	**691,110,367,227**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**703,321,209,989**	**691,110,367,227**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		312,498,390,000	312,498,390,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		338,265,055,014	338,265,055,014
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,212,548,834	3,212,548,834
4. Cổ phiếu quỹ	414		(420,631,294)	(420,631,294)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,152,120,739	6,152,120,739
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,767,885,039	3,767,885,040
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,963,110	8,963,110
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,836,878,548	27,626,035,784
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**		**111,332,846,924**	**118,433,754,927**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,004,352,172,174**	**2,650,730,274,602**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	128.903.720.000	142.683.720.000
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	33.150.035.933	34.375.321.092
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.619.584.016	2.619.584.016
5. Ngoại tệ các loại	-	-
+ USD	170,331.12	250,872.00
+ EUR	1,605.88	2,452.00
+ JPY	277,000.00	277,000.00
+ CNY	16,808.00	17,175.00
+ GBP	45.00	45.00
+ THB	3,960.00	3,960.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, Ngày 11 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Ngọc Nam	Nguyễn Văn Hậu	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 (13 Công ty)	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 (6 Công ty)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1		**1.407.060.544.146**	**878.316.953.340**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8.755.337.423	19.256.028.542
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.20	**1.398.305.206.723**	**859.060.924.798**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	1.195.704.178.184	694.435.821.521
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**202.601.028.538**	**164.625.103.277**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	15.797.506.177	3.100.871.399
7.	Chi phí tài chính	22	VI.23	142.932.406.136	76.302.157.788
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*109.703.964.069*	*72.579.063.614*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.24	13.152.436.768	12.640.488.472
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	47.094.215.724	39.399.905.945
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**15.219.476.087**	**39.383.422.471**
11.	Thu nhập khác	31	VI.26	3.127.250.934	2.050.436.955
12.	Chi phí khác	32	VI.27	2.731.578.489	316.612.121
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**395.672.445**	**1.733.824.834**
14.	**Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**			**(97.979.734)**	-
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**15.517.168.798**	**41.117.247.305**
16.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.079.168.929	1.387.034.860
16.2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(792.755.303)	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**14.230.755.172**	**39.730.212.445**
17.1	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**			**1.602.764.723**	**1.079.668.374**
17.2	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ**			**12.627.990.449**	**38.650.544.071**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ**	**70**	VI.28	**404**	**1.253**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, Ngày 11 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Ngọc Nam	Nguyễn Văn Hậu	Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 (13 Công ty)	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 (6 Công ty)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***15.517.168.798***	***41.117.247.305***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.292.894.800	11.701.484.573
Các khoản dự phòng	03	1.434.343.746	649.635.677
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(79.671.728)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.740.421.829)	(1.399.875.465)
Chi phí lãi vay	06	109.703.964.069	72.579.063.614
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***137.207.949.584***	***124.567.883.976***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(91.420.906.805)	346.557.717.844
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(231.385.964.862)	(143.157.164.705)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	90.822.836.492	(342.441.444.742)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(1.127.113.911)	(2.350.616.649)
Tiền lãi vay đã trả	13	(103.377.337.805)	(65.048.367.135)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.498.268.783)	(780.373.594)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(10.217.990.393)	106.600.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(2.220.495.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(212.996.796.483)**	**(84.766.260.544)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(22.317.130.704)	(7.115.531.880)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	950.785.845	83.848.156
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(12.223.308.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.180.000.000	7.597.789.900
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.015.704.654)	(22.251.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	22.103.501.045
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.614.554.406	1.316.027.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(8.587.495.107)**	**(10.488.673.470)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	5.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	(1.370.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.676.441.069.689	1.054.749.403.042
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.430.701.121.262)	(929.037.448.489)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20.555.849.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**245.739.948.427**	**110.154.735.553**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**24.155.656.837**	**14.899.801.539**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.156.911.559	6.930.111.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(85.430.237)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**41.312.568.396**	**21.744.483.253**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, Ngày 11 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Ngọc Nam	Nguyễn Văn Hậu	Võ Trường Thành

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 21/6/2010 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

5 Danh sách các công ty con và công ty liên kết

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty con trực tiếp				
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	KP 7, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	126,239,000,000	64.16%	64.16%
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3)	KP 4, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	56,470,000,000	51.00%	99.90%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.33%	100.00%
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	46.07%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	24.00%	69.32%
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	100.00%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk nông	60,000,000,000	96.00%	100.00%
Công ty con gián tiếp				
Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	xã Hòa Tiến, huyện Krong Pắk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	85.89%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krong Pắk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	51.55%

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23.08%	30.80%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào… và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm tin học	05 - 30 năm

Quyền sử dụng đất

Đối với quyền sử dụng đất không thời hạn: Công ty không tính khấu hao
Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập với tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền….được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/8/2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì được thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 03 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Công ty CP Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Số liệu so sánh

Số liệu trình bày của thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010, được hợp nhất từ báo cáo Công ty mẹ là Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành và 5 Công ty con là: Công ty CP Trường Thành (Daklak 1), Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2), Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD1), Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên), Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**		30/6/2011	01/01/2011
Tiền mặt		1,252,320,323	1,012,157,944
Tiền gửi ngân hàng bằng VND		5,805,915,462	8,452,366,055
Tiền gửi ngân hàng bằng Ngoại tệ		2,513,448,825	4,381,779,318
Tiền gửi tại Công ty Chứng khoán - VND		-	110,608,242
Tiền đang chuyển		240,883,786	-
Các khoản tương đương tiền	**(*)**	31,500,000,000	3,200,000,000
Cộng		**41,312,568,396**	**17,156,911,559**

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng (lãi suất 14%/năm). Số dư khoản tiền gửi thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay là 13.500.000.000 đồng.

2. **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư ngắn hạn	**(2.1)**	22,431,050,000	16,248,800,000
Các khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	**(2.2)**	(1,479,800,000)	(1,163,700,000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**20,951,250,000**	**15,085,100,000**
(2.1) Bao gồm:			
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	**(2.2)**	1,998,800,000	
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên Công ty		320,000,000	
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức	**(2.3)**	6,300,000,000	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (lãi suất dao động từ 10,8%/năm đến 12,96%/năm)	**(2.4)**	13,812,250,000	
Cộng		**22,431,050,000**	

(2.2) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2011 được phát sinh tại Công ty CP Trường Thành (Daklak 1):

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trị giá dự phòng tại 30/6/2011	Giá trị thuần của khoản đầu tư
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP FPT	5,000	690,000,000	(450,000,000)	240,000,000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	10,000	800,000,000	(623,000,000)	177,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	6,000	336,000,000	(292,200,000)	43,800,000
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Petrolimex	6,000	172,800,000	(114,600,000)	58,200,000
Cộng		**1,998,800,000**	**(1,479,800,000)**	**519,000,000**

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư nêu trên.

(2.3) Bao gồm:

Khoản cho vay đến Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương	300,000,000
Khoản cho vay đến Công ty TNHH XD Đồng Long	3,500,000,000
Khoản cho vay đến Công ty CP Phú Hữu Gia	2,500,000,000
Cộng	**6,300,000,000**

(2.4): Số dư khoản khoản gửi đã thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn là 13.680.000.000 đồng.

3.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		30/6/2011	01/01/2011
	Phải thu khách hàng		444,168,100,619	446,955,148,229
	Trả trước cho người bán		98,005,885,717	47,420,142,844
	Phải thu khác	**(*)**	41,244,590,978	16,458,366,156
	Cộng		**583,418,577,314**	**510,833,657,229**
	Dự phòng phải thu khó đòi		(4,078,300,347)	(3,864,243,627)
	Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		**579,340,276,967**	**506,969,413,602**

(*) Bao gồm:

Phải thu gốc và lãi cho vay đối với Công ty Tân Phát	(**)	23,417,675,770
Khoản phải thu Công ty CP Bao Bì Trường Thành		101,705,597
Phải thu tiền cho mượn (không lãi suất)	(***)	5,390,868,416
Phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu		1,433,234,000
Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm		8,610,838,445
Các khoản tiền bồi thường phải thu nhân viên		223,644,947
Các khoản cho mượn vật tư		148,108,950
Và các khoản phải thu khác		1,918,514,853
Cộng		**41,244,590,978**

(**) Vào ngày 10/01/2011, Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk ra Quyết định số 708/QĐ-THA về việc cưỡng chế tài sản giấy tờ có giá là giấy chứng nhận quyền sở hữu số lượng 1.968.000 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Trồng Rừng Trường Thành phát hành và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Phát đứng tên nhằm mục đích thu hồi khoản nợ gốc vay và lãi phát sinh từ hợp đồng vay số 01-2007 ngày 21/9/2007 giữa Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Phát và Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành.

(***) Bao gồm:	30/6/2011
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành cho Công ty QL Cụm CN Trường Thành mượn	4.800.639.055
Cho mượn khác	590.229.361
Cộng	**5.390.868.416**

4. **Hàng tồn kho**	30/6/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	456.237.955	1.627.731.693
Nguyên liệu, vật liệu	1.066.011.963.688	904.153.248.178
Vật liệu phụ	20.274.096.610	26.729.306.742
Đồ dùng thay thế	-	1.181.014.436
Công cụ, dụng cụ	1.448.644.746	3.123.359.137
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	399.778.419.074	302.912.243.758
Thành phẩm	44.100.619.285	49.466.915.291
Hàng hoá	44.435.713.367	44.354.914.392
Hàng gửi bán	13.126.527.394	24.697.523.630
Cộng	**1.589.632.222.119**	**1.358.246.257.257**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.663.102.434)	(6.761.665.979)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**1.581.969.119.685**	**1.351.484.591.278**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (30/6/2011) được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

5. **Tài sản ngắn hạn khác**		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	**(5.1)**	3.517.415.226	2.001.358.704
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.360.484.775	1.613.965.495
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		323.858.583	323.579.564
Tài sản ngắn hạn khác	**(5.2)**	73.161.208.152	62.950.218.793
Cộng		**95.362.966.736**	**66.889.122.556**

(5.1) Bao gồm:	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.662.610.750
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	141.707.489
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	71.955.293
Chi phí đồng phục	28.150.230
Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	22.000.000
Chi phí chờ phân bổ khác (chi phí bảo hiểm, in ấn thẻ ăn…)	590.991.464
Cộng	**3.517.415.226**

(5.2) Bao gồm:		
Tài sản thiếu chờ xử lý		225.054.947
Các khoản tạm ứng đến nhân viên		13.184.710.519
Các khoản ứng trước đến người lao động liên quan đến việc phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	**(*)**	14.009.605.522
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	**(**)**	45.741.837.164
Cộng		**73.161.208.152**

(*) Khoản tiền ứng trước liên quan đến việc phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động. Các khoản ứng trước này sẽ được thu hồi khi Công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động trong tương lai. Bên cạnh đó, trong trường hợp các khoản ứng trước này không thể thu hồi vì bất kỳ nguyên nhân gì thì Hội đồng Quản trị sẽ trực tiếp chịu trách nhiệm bồi thường các khoản tổn thất này theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị ngày 29/4/2008.

(**) Trong đó, bao gồm khoản ký quỹ để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng là 40.400.000.000 đồng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	221,345,106	223,602,680	23,666,281	3,858,572	1,376,406	473,849,046
Tăng	2,227,581	32,912,420	910,524	200,394		36,250,919
Giảm	-	459,789	312,280	-		772,069
Số dư cuối kỳ	**223,572,687**	**256,055,311**	**24,264,526**	**4,058,967**	**1,376,406**	**509,327,897**
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37,095,133	30,292,782	5,764,153	2,047,125	162,060	75,361,253
Tăng	5,927,519	7,928,441	1,400,429	265,696	84,331	15,606,417
Giảm	-	82,391	66,193	-	-	148,585
Số dư cuối kỳ	**43,022,652**	**38,138,832**	**7,098,389**	**2,312,821**	**246,392**	**90,819,085**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	184,249,973	193,309,898	17,902,128	1,811,448	1,214,346	398,487,793
Số dư cuối kỳ	**180,550,035**	**217,916,479**	**17,166,136**	**1,746,146**	**1,130,015**	**418,508,811**

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá		Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	**Cộng**
Số dư đầu năm		52,045,222,209	6,240,845,506	58,286,067,715
Tăng do mua mới		-	-	-
Giảm		-	-	-
Số dư cuối kỳ	**(*)**	**52,045,222,209**	**6,240,845,506**	**58,286,067,715**
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		3,597,549,670	851,465,109	4,449,014,779
Tăng		513,440,098	173,037,844	686,477,942
Giảm		-		-
Số dư cuối kỳ		**4,110,989,768**	**1,024,502,953**	**5,135,492,721**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		**48,447,672,539**	**5,389,380,397**	**53,837,052,936**
Số dư cuối kỳ		**47,934,232,441**	**5,216,342,553**	**53,150,574,994**

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009: tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	4,417.00	09/11/2059	2,663,451,000
Quyền sử dụng đất số 513QSDĐ/2000 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	12,469.00	12/7/2049	3,000,000,000
Quyền sử dụng đất số 518QSDĐ/2001 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	3,669.13	10/5/2050	255,245,000
Quyền sử dụng đất số T00405: tọa lạc tại phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuộc, Đắc Lắk	175.20	lâu dài	5,505,252,509
Quyền sử dụng đất số 03147QSDĐ/BN tọa lạc tại Ấp Bình Phước B, Xả Bình chuẩn, Thuận An, Bình Dương	3,123.00	đến tháng 7/2019 và tháng 07/2049	1,053,220,000
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 02, Xã Hòa Tiến, Huyện Krông Păk, ĐakLak	72,118.40	50 năm đến ngày 18/8/2059	508,828,800
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRal, huyện Ea HLeo, Đăk Lắk	14,884.00	lâu dài	1,458,632,000
08 hợp đồng mua đất (Công ty chưa tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất của các lô đất này)		lâu dài	393,700,000
Quyền sử dụng tại Thôn 5, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đăk Lăk	34,743.00	thời hạn 50 năm (kể từ ngày 28/7/2006)	460,950,400
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 35 thuộc thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	120,478.50	49 năm kể từ ngày 08/7/2005	36,745,942,500
Cộng			**52,045,222,209**

Tính đến ngày 30/6/2011, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	32,500,000,000	32,500,000,000
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Đức Bình Đông, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên	1,203,500,000	1,203,500,000
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Phước Tân, Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	828,300,000	828,300,000
Nhà máy Veneer và nhà chứa bụi	-	9,043,473,891
Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty CP Lâm sản & XNK Tổng hợp Bình Dương tại cụm Công Nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương	1,934,400,304	-
Mua sắm máy móc thiết bị	2,366,117,575	34,596,584,882
Xây dựng cơ bản dở dang khác (xây dựng nhà kho, nhà xưởng, …)	35,407,657,300	10,001,904,949
Cộng	**74,239,975,179**	**88,173,763,722**

9. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**(9.1)**	1,774,080,475	1,542,060,210
Đầu tư dài hạn khác	**(9.2)**	128,903,720,000	142,683,720,000
Cộng		**130,677,800,475**	**144,225,780,210**
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**(9.3)**	(1,531,524,303)	(1,528,773,732)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**129,146,276,172**	**142,697,006,478**

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế 30/6/2011
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
Khoản tổn thất phát sinh tại Công ty liên kết				(225,919,525)
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của các Công ty liên kết				**1,774,080,475**

(9.2) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

(9.2.1) Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Mệnh giá	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá tồn bình quân	Giá trị đầu tư 30/6/2011
Công ty CP Lidovit		228,960	9,661	2,212,000,000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt		300	100,000,000	30,000,000,000
Công ty CP CBTP Sông Hậu		444,608	27,500	12,226,720,000
Công ty CP Phú Hữu Gia		5,268,000	10,000	52,680,000,000
Cộng ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành		555,000	10,000	5,550,000,000
Cộng				**102,668,720,000**

(9.2.2) Các khoản đầu tư tài chính khác

Trái phiếu Chính phủ	35,000,000	
Khoản cho vay đến Công ty Lâm nghiệp Phước An	2,200,000,000	
Khoản cho vay đến Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'Leo	19,000,000,000	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần (lãi suất tại ngày 30/6/2011 là 14%/năm) **(*)**	5,000,000,000	
Cộng		**26,235,000,000**

(*): Toàn bộ khoản tiền gửi này đã cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn.

Tổng cộng đầu tư tài chính dài hạn khác (9.2)	**128,903,720,000**

(9.3) Chi tiết các khoản trích lập dự phòng:

Khoản đầu tư vào	Trị giá đầu tư	Số lượng	Đơn giá bình quân	Giá trị hợp lý (31/12/2010)	Dự phòng
Công ty CP Lidovit	2,212,000,000	228,960	9,661		
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	30,000,000,000	300	100,000,000	96,306,672	(1,107,998,412)
Công ty CP CBTP Sông Hậu	12,226,720,000	444,608	27,500		
Công ty CP Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	10,000	9,931	(362,250,142)
Cộng ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	5,550,000,000	555,000	10,000	9,887	(61,275,749)
Cộng	**102,668,720,000**				**(1,531,524,303)**

Tại ngày 30/6/2011, Công ty không xác định được giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này tạm ghi nhận theo giá trị thị trường tại ngày 31/12/2010. Công ty điều chỉnh vào cuối năm tài chính khi xác định được giá thị trường của các chứng khoán nêu trên.

10.	**Tài sản dài hạn khác**		30/6/2011	01/01/2011
	Chi phí trả trước dài hạn	**(10.1)**	8,253,123,641	8,642,066,252
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		802,774,794	-
	Tài sản dài hạn khác	**(10.2)**	1,314,454,545	1,307,453,511
	Cộng		**10,370,352,980**	**9,949,519,763**

(10.1) Bao gồm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	6,666,053,432
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	682,846,027
Phí đánh giá tác động môi trường	430,277,365
Chi phí chờ phân bổ khác	473,946,817
Cộng	**8,253,123,641**

(10.2) Bao gồm:

Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên	400,000,000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng	914,454,545
Cộng	**1,314,454,545**

11.	**Vay và nợ ngắn hạn**		30/6/2011	01/01/2011
	Vay ngắn hạn	**(*)**	1,720,899,642,470	1,467,007,252,043
	Nợ dài hạn đến hạn trả	**(18.2*)**	30,052,236,172	27,842,000,000
	Cộng		**1,750,951,878,642**	**1,494,849,252,043**

(*) Công ty vay từ các Ngân hàng có số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011:

	USD	Tương đương VND
Vay bằng VND		806,996,398,524
Vay bằng USD	44,325,504.12	913,903,243,946
Cộng		**1,720,899,642,470**

Tất cả các khoản vay từ các ngân hàng mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán tiền mua gỗ nguyên liệu và các chi phí đầu vào khác, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C,D/P và D/A,.... Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản cá nhân của Ông Võ Trường Thành, hàng hoá tồn kho luân chuyển, các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty, các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.

Tại thời điểm 30/6/2011, lãi suất các khoản vay từ các ngân hàng dao động từ 14,4% đến 24%/năm đối với khoản vay bằng VND và dao động từ 1% đến 9%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ (USD).

12.	**Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**	30/6/2011	01/01/2011
	Phải trả người bán	255,802,669,032	129,645,941,698
	Người mua trả tiền trước	32,598,464,348	51,174,612,557
	Cộng	**288,401,133,380**	**180,820,554,255**

13.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	30/6/2011	01/01/2011
	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	637,415,704	2,125,582,407
	Thuế TNDN phải nộp	1,927,767,874	3,051,448,503
	Thuế TNCN phải nộp	196,312,573	158,674,939
	Các loại thuế khác	36,271,480	13,979,030
	Cộng	**2,797,767,631**	**5,349,684,879**

14.	**Phải trả người lao động**	30/6/2011	01/01/2011
	Khoản lương phải trả người lao động	**22,292,725,044**	**25,260,263,637**

		30/6/2011	01/01/2011
15.	**Chi phí phải trả**	**6,540,745,529**	**7,445,538,278**
	Chi phí lãi vay còn phải trả	6,326,626,264	
	Chi phí khác	214,119,265	
	Cộng	**6,540,745,529**	

16.	**Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng**	30/6/2011	01/01/2011
	Khoản doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện hoàn thành liên quan đến các hợp đồng xây dựng	**507,680,000**	**-**

			30/6/2011	01/01/2011
17.	**Các khoản phải trả, phải nộp khác**	**(*)**	**9,249,727,307**	**7,465,531,884**
	(*) Bao gồm:			
	Tài sản thừa chờ xử lý		1,197,935,213	
	Khoản BHXH, BH y tế và BHTN còn phải nộp		1,847,646,164	
	Cổ tức còn phải trả		863,114,000	
	Khoản lợi nhuận từ hợp tác trồng rừng phải trả Công ty Lâm nghiệp Phước An		2,428,800,000	
	Mượn tiền từ các Tổ chức, cá nhân (không lãi suất)		1,100,000,000	
	Và các khoản phải trả khác		1,812,231,930	
	Cộng		**9,249,727,307**	

18.	**Nợ dài hạn**		30/6/2011	01/01/2011
	Phải trả dài hạn khác	**(18.1)**	739,525,228	48,000,000
	Vay và nợ dài hạn	**(18.2)**	108,779,041,365	119,141,719,537
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10,019,491	-
	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		451,500,017	518,801,118
	Doanh thu chưa thực hiện		28,636,360	80,454,545
	Cộng		**110,008,722,461**	**119,788,975,200**
	(18.1) Bao gồm:			
	Khoản nhận góp vốn liên kết cho các dự án Trồng rừng từ Công ty khác và Ban quản lý rừng.		691,525,228	
	Các khoản nhận cọc tiền cho thuê mặt bằng		48,000,000	
	Cộng		**739,525,228**	
	(18.2) Số dư khoản vay dài hạn tại ngày 30/6/2011			
	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk		20,223,086,172	
	NH Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực ĐắkLắk - ĐắkNông		5,150,000,000	
	NH Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang		5,345,115,365	
	NH TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Dương		105,268,076,000	
	NH NN và PTNT - CN Buôn Ma Thuột		2,845,000,000	
	Cộng vay dài hạn		**138,831,277,537**	
	Nợ dài hạn đến hạn trả **(*)**		(30,052,236,172)	
	Cộng vay và nợ dài hạn		**108,779,041,365**	

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk

- Hợp đồng vay số 08/01/TTTR/NG/NHNT ngày 11/7/2008 nhằm mục đích đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu tại Huyện KrôngNăng Tỉnh Đắk Lắk; Số tiền vay 10.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 60 tháng; Số dư đến ngày 30/6/2011 là 10.000.000.000 đồng; Nợ gốc được trả vào ngày 11/7/2012 là 5.000.000.000 đồng và ngày 11/7/2013 là 5.000.000.000 đồng; Lãi suất vay dao động từ 0,667%/tháng đến 1,57%/tháng; Khoản vay này được đảm bảo bằng công trình xây dựng (đường lộ 6m dài 20km) và rừng trồng kinh tế (300ha rừng cây keo lai giâm hom trồng từ năm 2001, 2002). Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là **10.000.000.000** đồng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/51/VN/NHNT ngày 15/12/2008 với số tiền là 10 tỷ đồng; Hạn trả nợ đợt cuối là ngày 15/12/2013; Mục đích sử dụng nhằm đầu tư xây dựng nhà máy gạch tuynel; Lãi suất vay 1,2%/tháng; Tài sản đảm bảo nợ vay là dây chuyền sản xuất gạch tuynel nhãn hiệu Handle theo hợp đồng thế chấp số 08/51/NV/HĐTC ngày 15/12/2008; Tài sản hình thành sau đầu tư (toàn bộ nhà xưởng, nhà máy sản xuất gạch nung), quyền sử dụng đất thửa đất rộng 6,1 ha tại tiểu khu 960 thuộc lâm phận của Công ty Lâm Nghiệp Phước An theo hợp đồng thế chấp số 08/51/NV/HĐTC.SĐT ngày 15/12/2008 và hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 08/51/NV/HĐBL ngày 15/12/2008 của Công ty CP Trường Thành. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là **5.045.850.000** đồng.

- Hợp đồng số 06/TH.TT/NG/NHNT ngày 25/7/2006 và hợp đồng số 01/DATT/NHNT ngày 16/4/2008 để xây dựng nhà làm viêc, nhà xưởng chế biến gỗ, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh thuộc dự án nhà máy và đầu tư mở rộng kho chưa nguyên liệu, lò sấy, xây dựng khu nhà tập thể công nhân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất thuê với giá trị ước tính là 68.101.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là **5.177.238.172** đồng cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

Ngân hàng Phát Triển Khu vực Đắk Lắk - Đắk Nông:

- Hợp đồng số 01/2009/HĐTD - TDI ngày 28/10/2009 để đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu tại xã CưKlong và xã EaTam; Số tiền vay 2.400.000.000 đồng; Lãi suất 0,575%/tháng; Thời hạn vay: 72 tháng; Nợ gốc được trả định kỳ hàng quý bắt đầu từ quý 4 năm 2014 với số tiền trả mỗi quý là 600.000.000 đồng/quý; Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai của dự án với tổng diện tích 280,5 ha và giấy chứng nhận QSDĐ số AM 204465 thửa đất số 210 tại xã CưKlong tỉnh Đắk Lắk với diện tích 113.440 m2 mang tên Công ty Cổ Phần Trồng Rừng Trường Thành. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là **2.400.000.000** đồng.

- Hợp đồng số 02/2009/HĐTD - TDI ngày 05/11/2009 để đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu tại xã CưKlong và xã EaTam; Số tiền vay 2.750.000.000 đồng; Lãi suất 0,575%/tháng; thời hạn vay: 72 tháng; Nợ gốc được trả định kỳ hàng quý bắt đầu từ quý 4 năm 2014 với số tiền trả mỗi quý là 750.000.000 đồng/quý; Khoản vay này được đảm bảo bằng: 27 thửa đất tại xã CưKlong tỉnh Đắk Lắk với diện tích 1.636.900 m2 và 47 thửa đất tại xã EaTam tỉnh Đắk Lắk với diện tích 4.047.400 m2 mang tên Công ty Cổ phần Trồng Rừng Trường Thành. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là **2.750.000.000** đồng.

NH Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang với lãi suất từ 10.5%/năm đến 12%/năm, thay đổi định kỳ 3 tháng/lần theo thông báo lãi suất, với thời hạn vay từ 60 tháng đến 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng dây chuyền sản xuất ván Particle Board, máy móc các loại, nhà xưởng 1.500m2, xe ô tô tải Đông Feng, máy cưa Lipsaw. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là **5.345.115.365** đồng.

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Dương

- Hợp đồng tín dụng số 001D09 ngày 16/01/2008 với số tiền vay là 115 tỷ đồng. Mục đích sử dụng là đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến Gỗ tại huyện Tân Uyên và thời hạn vay là 84 tháng. Lãi suất cho vay được thông báo cho từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án "Đầu tư nhà máy chế biến gỗ tại huyện Tân Uyên" bao gồm nhà xưởng, nhà văn phòng, công trình kiến trúc, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản phát sinh từ dự án nói trên với trị giá dự kiến là 194 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là **82.335.000.000** đồng.

- Hợp đồng số 105D10 ngày 05 tháng 8 năm 2010. Số tiền vay là 30.848.400.005 VND. Mục đích vay là thanh toán chi phí hình thành tài sản cố định của Dự án Công ty Cổ phần Ván công nghiệp Trường Thành. Thời hạn vay: 72 tháng, thời hạn ân hạn trả gốc là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 218TC10 ngày 05/8/2010 với giá trị thế chấp là 16.301.298.608 đồng, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 219TC10 ngày 05/8/2010 giá trị (dự kiến) là 30.534.972.240 đồng và toàn bộ các công trình xây dựng cơ bản hình thành trong tương lai có giá trị (dự kiến) là 11.515.075.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2011 là **22.933.076.000** đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Buôn Ma Thuột theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV201000226 ngày 7/2/2009 và phụ lục số 201000226/PLHĐ ngày 13/12/2010 đính kèm với hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng nhằm đầu tư xây dựng văn phòng, nhà máy sản xuất phân hưu cơ vi sinh và vườn ươm cây giống lâm nghiệp; Lãi suất dao động từ 12% đến 22%/năm tương ứng theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo được thể hiện tại hợp đồng thế chấp số 201/HDDTL2 ngày 10/12/2009 với tài sản thế chấp là QSDĐ tại thửa đất số 218, xã Hòa Tiến, huyện Krông Păk, tỉnh ĐakLak với diện tích là 72.118,4 m2 và thư bảo lãnh của Công ty CP Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ngày 15/9/2009. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2011 là **2.845.000.000** đồng.

19. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/6/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	312,498,390,000	-	-	312,498,390,000
Thặng dư vốn cổ phần	338,265,055,014	-	-	338,265,055,014
Vốn khác của chủ sở hữu	3,212,548,834	-	-	3,212,548,834
Cổ phiếu quỹ	(420,631,294)	-	-	(420,631,294)
Quỹ đầu tư phát triển	6,152,120,739	-	-	6,152,120,739
Quỹ dự phòng tài chính	3,767,885,040	-	-	3,767,885,040
Quỹ khác thuộc CSH	8,963,110			8,963,110
Lợi nhuận chưa phân phối	27,626,035,784	12,627,990,449	417,147,686	39,836,878,547
Cộng	**691,110,367,227**	**12,627,990,449**	**417,147,686**	**703,321,209,989**

Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ do:

Phân loại lại quỹ khen thưởng phúc lợi (số dư đầu năm)	614,472,663
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(860,513,901)
Chi thù lao HĐQT	(174,000,000)
Giảm khác	2,893,552
Cộng	**(417,147,686)**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu		Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	(*)	1,407,060,544,146	878,316,953,340
Cộng		**1,407,060,544,146**	**878,316,953,340**
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		(8,755,337,423)	(19,256,028,542)
Doanh thu thuần		**1,398,305,206,723**	**859,060,924,798**

(*) Bao gồm:

Doanh thu bán hàng	1,403,411,281,963
Doanh thu xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	341,492,386
Doanh thu cung cấp dịch vụ	312,409,253
Doanh thu gia công	69,695,544
Doanh thu vật liệu xây dựng	2,308,076,513
Doanh thu khác	617,588,487
Cộng	**1,407,060,544,146**

21. Giá vốn hàng bán	**Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011**	**Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010**
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	1,192,390,974,558	691,374,850,428
Giá vốn xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	341,492,386	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	445,755,510	891,537,885
Giá vốn gia công	-	319,351,407
Giá vốn vật liệu xây dựng	1,624,519,276	1,844,972,449
Giá vốn khác	-	5,109,352
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	901,436,455	-
Cộng	**1,195,704,178,184**	**694,435,821,521**

22. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011**	**Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010**
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114,480,000	967,513,713
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5,299,155,845	347,125,669
Lãi chênh lệch tỷ giá	10,182,951,771	1,786,232,017
Lãi thu do chậm thanh tóan và công nợ vượt hạn mức	200,918,561	
Cộng	**15,797,506,177**	**3,100,871,399**

23. Chi phí hoạt động tài chính	**Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011**	**Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010**
Chi phí lãi vay	109,703,964,069	72,579,063,614
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31,432,664,140	1,472,741,026
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	318,850,572	-
Phí ngân hàng	1,389,593,229	2,195,165,947
Chi phí tài chính khác	87,334,126	55,187,201
Cộng	**142,932,406,136**	**76,302,157,788**

24. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
Chi phí nhân viên	523,309,027	541,799,233
Chi phí vật liệu bao bì	10,260,795	198,797,729
Chi phí khấu hao TSCĐ	310,446,154	249,638,171
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	1,402,273,179	540,316,165
Chi phí xuất hàng	4,664,626,827	3,296,752,831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,666,903,737	3,037,450,400
Chi phí khác	3,574,617,049	4,775,733,943
Cộng	**13,152,436,768**	**12,640,488,472**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
Chi phí nhân viên quản lý	33,372,247,305	28,156,169,053
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2,032,034,959	1,310,969,974
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,888,668,216	2,713,503,188
Thuế, phí và lệ phí	886,253,210	856,233,219
Chi phí dự phòng	435,879,499	107,839,800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,808,177,359	4,138,926,869
Chi phí khác	3,670,955,176	2,116,263,842
Cộng	**47,094,215,724**	**39,399,905,945**

26. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
Thu nhập do thanh lý tài sản	950,785,845	
Thu nhập do bán phế liệu	595,860,914	
Thu nhập do phạt vi phạm	141,944,767	
Thu nhập từ các khoản công nợ không ai đòi	622,479,079	
Thu nhập khác	816,180,329	2,050,436,955
Cộng	**3,127,250,934**	**2,050,436,955**

27. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
Giá trị còn lại của TSCĐ, phế liệu thanh lý, nhượng bán	1,320,123,616	-
Chi phí phạt	156,145,091	-
Chi phí sản suất kinh doanh dở dang các dự án ngừng hoạt động	260,315,033	-
Chi phí khác	994,994,749	316,612,121
Cộng	**2,731,578,489**	**316,612,121**

28.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011**	**Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010**
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,230,755,172	39,730,212,445
	Trong đó:		
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	1,602,764,723	1,079,668,374
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	12,627,990,449	38,650,544,071
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	12,627,990,449	38,650,544,071
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31,241,557	30,854,627
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**404**	**1,253**

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

VII. Thông tin khác

1. Báo cáo Bộ Phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ
- Trồng rừng
- Khác

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Khác	Loại trừ	**Hợp nhất**
Doanh thu	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2011
Từ khách hàng bên ngoài	*1,395,876*	*-*	*2,430*		*1,398,305*
Giữa các bộ phận	*407,165*	*-*	*1,133*	*(408,299)*	*-*
Tổng cộng	**1,803,041**	**-**	**3,563**	**(408,299)**	**1,398,305**
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận	204,538	-	876	(2,813)	202,601
Chi phí không phân bổ	60,786	1,208	1,065	(2,813)	60,247
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	143,752	(1,208)	(189)	-	142,354
Thu nhập tài chính	*17,686*	*197*	*1*	*(2,087)*	*15,798*
Chi phí tài chính	*147,138*	*422*	*1,060*	*(5,687)*	*142,932*
Lợi nhuận khác	*4,414*	*(220)*	*(21)*	*(3,777)*	*396*
Lãi, lỗ công ty liên kết	*(98)*	*-*	*-*	*-*	*(98)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,079	-	-	(793)	1,286
Lợi nhuận sau thuế	**16,538**	**(1,653)**	**(1,270)**	**616**	**14,231**
Lợi ích cổ đông thiểu số	1,974	(290)	(81)	-	1,603
Lợi nhuận thuần	**14,564**	**(1,363)**	**(1,188)**	**-**	**12,628**

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		**Hợp nhất**	
Các thông tin khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản của bộ phận	3,361,252	2,960,255	154,355	145,723	28,519	8,913	(539,773)	(464,161)	3,004,352	2,650,730
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản	**3,361,252**	**2,960,255**	**154,355**	**145,723**	**28,519**	**8,913**	**(539,773)**	**(464,161)**	**3,004,352**	**2,650,730**
Nợ phải trả của bộ phận	2,372,753	1,985,028	23,651	26,817	19,088	6,731	(225,794)	(177,390)	2,189,698	1,841,186
Nợ phải trả không phân bổ										
Tổng nợ phải trả	**2,372,753**	**1,985,028**	**23,651**	**26,817**	**19,088**	**6,731**	**(225,794)**	**(177,390)**	**2,189,698**	**1,841,186**
Chi phí mua sắm tài sản	60,196	64,702	61	319	567	1,729	(24,573)	-	36,251	66,750
Chi phí khấu hao	15,214	29,364	482	1,124	597	218	-	-	16,293	30,706

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: triệu đồng

	Bình Dương		Đăk Lắk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		**Hợp nhất**	
	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Doanh thu												
Từ khách hàng bên ngoài	*961,713*	*639,737*	*426,927*	*208,933*	*9,665*	*10,391*	-	-	-	-	*1,398,305*	*859,061*
Giữa các bộ phận	*306,566*	*205,359*	*80,322*	*71,872*	*21,411*	*20,385*	-	-	*(408,299)*	*(297,616)*	*(0)*	-
Tổng cộng	**1,268,278**	**845,096**	**507,249**	**280,805**	**31,076**	**30,776**	**-**	**-**	**(408,299)**	**(297,616)**	**1,398,305**	***859,061***
Kết quả hoạt động kinh doanh								-				-
Kết quả của bộ phận	163,313	91,989	37,463	16,509	4,638	4,087	-		(2,813)		202,601	112,585
Chi phí không phân bổ	47,727	-	13,420	-	1,826	-	87	-	(2,813)		60,247	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	115,586	91,989	24,043	16,509	2,812	4,087	(87)	-	-		142,354	112,585
Thu nhập tài chính	*14,031*	*3,941*	*2,633*	*1,755*	*1,221*	*5*	*0*	-	*(2,087)*	*(2,600)*	*15,798*	*3,101*
Chi phí tài chính	*119,358*	*55,732*	*26,863*	*19,937*	*2,398*	*1,794*	-	-	*(5,687)*	*(1,160)*	*142,932*	*76,303*
Lợi nhuận khác	*4,414*	*1,502*	*(220)*	*134*	*(21)*	*98*	*19*	-	*(3,777)*		*396*	*1,734*
Lãi, lỗ công ty liên kết	*(98)*	-	-	-	-		-	-	-		*(98)*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,766	1,374	153	-	160	13	-	-	(793)		1,286	*1,387*
Lợi nhuận sau thuế	**12,809**	**40,326**	**(560)**	**(1,539)**	**1,453**	**2,383**	**(67)**	**-**	**616**		**14,231**	**39,730**
Lợi ích cổ đông thiểu số	1,519	942	(294)	(815)	378	953	1	-	-		1,603	1,080
Lợi nhuận thuần	**11,289**	**39,384**	**(266)**	**(724)**	**1,075**	**1,430**	**(67)**	**-**	**-**		**12,628**	**38,650**

Đơn vị tính: triệu đồng

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

	Bình Dương		Đăk Lắk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		**Hợp nhất**	
Các thông tin khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản của bộ phận	2,600,787	2,250,188	844,819	738,295	92,308	126,408	6,212		(539,773)	(464,161)	3,004,352	2,650,730
Tài sản không phân bổ											-	-
Tổng tài sản	**2,600,787**	**2,250,188**	**844,819**	**738,295**	**92,308**	**126,408**	**6,212**	**-**	**(539,773)**	**(464,161)**	**3,004,352**	**2,650,730**
Nợ phải trả của bộ phận	1,711,168	1,392,165	671,415	578,811	32,101	47,600	808		(225,794)	(177,390)	2,189,698	1,841,186
Nợ phải trả không phân bổ												
Tổng nợ phải trả	**1,711,168**	**1,392,165**	**671,415**	**578,811**	**32,101**	**47,600**	**808**	**-**	**(225,794)**	**(177,390)**	**2,189,698**	**1,841,186**
Chi phí mua sắm tài sản	58,088	61,091	1,607	4,624	1,090	1,035	39		(24,573)	-	36,251	66,750
Chi phí khấu hao	10,098	17,987	5,192	10,174	801	2,545	202		-	-	16,293	30,706

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Vào ngày 16/7/2011, khoảng 91ha diện tích rừng trồng của Công ty CP Trường Thành Xanh tại xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên đã bị cháy. Thiệt hại này được Công ty ước tính khoảng 1.800.000.000 đồng.

Ngoại sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Số dư đầu kỳ

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ phát sinh từ việc: Ghi nhận tổn thất do rừng huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên bị cháy (10.61ha); trích khấu hao tài sản cố định hữu hình đối với máy móc thiết bị và thiết bị quản lý, và khấu hao tài sản cố định vô hình đối với quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	**Số dư 31/12/2010 đã kiểm toán**	**Số dư tại ngày 01/01/2011 đã điều chỉnh**	**Chênh lệch**
A. TÀI SẢN			
Hàng tồn kho	1,358,352,828,165	1,358,246,257,257	(106,570,908)
Tài sản cố định hữu hình	399,133,452,153	398,487,792,708	(645,659,445)
Nguyên giá	473,849,045,823	473,849,045,823	-
Khấu hao lũy kế	(74,715,593,670)	(75,361,253,115)	(645,659,445)
Tài sản cố định vô hình	52,961,052,936	53,837,052,936	876,000,000
Nguyên giá	58,286,067,715	58,286,067,715	-
Khấu hao lũy kế	(5,325,014,779)	(4,449,014,779)	876,000,000
Tổng cộng ảnh hưởng đến TÀI SẢN			**123,769,647**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**2,650,606,504,955**	**2,650,730,274,602**	**123,769,647**

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	**Số dư 31/12/2010 đã kiểm toán**	**Số dư tại ngày 01/01/2011 đã điều chỉnh**	**Chênh lệch**
B. NGUỒN VỐN			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5,262,084,879	5,349,684,879	87,600,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27,519,230,994	27,626,035,784	106,804,790
Lợi ích cổ đông thiểu số	118,504,390,070	118,433,754,927	(70,635,143)
Tổng cộng ảnh hưởng đến NGUỒN VỐN			**123,769,647**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**2,650,606,504,955**	**2,650,730,274,602**	**123,769,647**

Một số chỉ tiêu trên bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 đã kiểm toán	Phát sinh từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 đã điều chỉnh	Chênh lệch
Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp	39.618.905.945	39.399.905.945	(219.000.000)
Trong đó, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.898.247.306	41.117.247.305	219.000.000
Trong đó, chi phí thuế TNDN hiện hành	1.365.134.860	1.387.034.860	21.900.000
Trong đó, lợi nhuận sau thuế TNDN	39.533.112.446	41.117.247.305	1.584.134.860
Trong đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.246	1.253	
Tổng ảnh hưởng đến Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (lợi nhuận sau thuế TNDN)			**197.100.000**

Bình Dương, Ngày 11 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Ngọc Nam	Nguyễn Văn Hậu	Võ Trường Thành